

# Thực trạng DÂN SỐ VIỆT NAM 2008



## THÔNG TIN CẬP NHẬT:

- Mức sinh
- Mức chết
- Tỷ số giới tính khi sinh



Quỹ Dân số Liên Hiệp Quốc tại Việt Nam  
Tầng 1, Khu nhà Liên Hiệp Quốc,  
2E Vạn Phúc, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 - 4 - 3823 6632  
Fax: +84 - 4 - 3823 2822  
Email: [unfpa-fo@unfpa.org.vn](mailto:unfpa-fo@unfpa.org.vn)  
Website: [vietnam.unfpa.org](http://vietnam.unfpa.org)

Thiết kế và In ấn tại LUCK HOUSE GRAPHICS LTD  
In 1000 cuốn khổ 12 x 20 (cm)  
Giấy phép xuất bản số 434 QĐL/K/ĐD ngày 17/7/2008



## MỤC LỤC

GIỚI THIỆU .....05

NGUỒN VÀ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU..... 06

- ◆ Tổng tỷ suất sinh
- ◆ Tỷ suất sinh thô
- ◆ Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi
- ◆ Tỷ suất chết thô
- ◆ Tỷ suất tăng dân số tự nhiên

THỜI KỲ DÂN SỐ VÀNG .....14

MÔ HÌNH SINH THEO TUỔI.....15

PHỤ NỮ SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN ..... 16

TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH ..... 18

TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN .....20



# GIỚI THIỆU

Việt Nam đã đạt dưới mức sinh thay thế, nhưng sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng/miền và mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn là những chủ đề tiếp tục thu hút sự quan tâm của các nhà lập chính sách, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu cũng như các cơ quan thông tin đại chúng. Những vấn đề này đặc biệt quan trọng khi chương trình Dân số-KHHGĐ của Việt Nam đang phải đối diện với những thách thức mới để duy trì bền vững xu hướng giảm sinh, và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực đã và đang đặt ra như mục tiêu ưu tiên của đất nước.

Nhằm cung cấp kịp thời những thông tin mới nhất cho các độc giả về các vấn đề dân số ở Việt Nam, trong những năm qua, Quỹ Dân số Liên Hiệp quốc (UNFPA) tại Việt Nam đã xuất bản các cuốn sách nhỏ tóm tắt những kết quả chính từ các cuộc điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình (điều tra BĐDS) được Tổng cục thống kê (TCTK) tiến hành vào ngày 1 tháng 4 hàng năm. Đây là cuốn thứ 5 trong các ấn phẩm đó, được biên soạn dựa trên báo cáo phân tích của chuyên gia quốc tế của UNFPA và kết quả sơ bộ của cuộc điều tra BĐDS do TCTK công bố tại Hà Nội ngày 28 tháng 10 năm 2008.

Giới thiệu cuốn sách này, UNFPA mong muốn giúp bạn đọc cập nhật thông tin về tình trạng dân số để có thể hiểu rõ hơn về những vấn đề dân số nóng bỏng đang được quan tâm ở Việt Nam như mức sinh, mức chết, tăng trưởng dân số, tỷ lệ giới tính khi sinh, và sinh con thứ ba.

## NGUỒN VÀ CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU

Ở Việt Nam, các cuộc Điều tra BĐDS là một trong những nguồn số liệu tốt nhất cung cấp những thông tin nhân khẩu học quan trọng hàng năm ở cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh. Trong các cuộc điều tra BĐDS gần đây, công cụ điều tra ngày càng được hoàn thiện để có thể thu thập được số liệu tốt nhất về sinh và chết. Điều tra BĐDS năm 2008 được thực hiện từ 1/4/2008, bao gồm hơn 378.000 hộ gia đình và phỏng vấn 415.000 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ ở các vùng khác nhau của đất nước.

Tương tự những cuộc điều tra BĐDS được tiến hành trước đây, chất lượng số liệu của cuộc điều tra năm 2008 được chuyên gia quốc tế của UNFPA đánh giá cao. Chuyên gia cho rằng báo cáo về tuổi trong điều tra năm 2008 có độ tin cậy khá cao, đã góp phần ước tính chính xác về sinh, chết và các chỉ số nhân khẩu học khác.



©UNFPA

## TỔNG TỶ SUẤT SINH

**T**ổng tỷ suất sinh (TFR) là công cụ quan trọng phản ánh mức sinh. Tổng tỷ suất sinh được hiểu là số con trung bình mà một phụ nữ sinh ra trong cả đời người, nếu như phụ nữ đó sinh nở theo mức sinh đặc trưng quan sát được ở mọi lứa tuổi trong năm đó. TFR thường được sử dụng để đo lường sự thay đổi mức sinh theo thời gian, so sánh mức sinh giữa các vùng miền, hoặc giữa các nước khá hiệu quả, vì nó trực tiếp đo lường kết quả sinh sản của tập hợp phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ mà không bị ảnh hưởng bởi cơ cấu tuổi của tập hợp dân số không tham gia vào quá trình sinh sản.

**Bảng 1: Tổng tỷ suất sinh (TFR) theo vùng, 2006-2008**

| Vùng             | ĐTBĐDS<br>2006 | ĐTBĐDS<br>2007 | ĐTBĐDS<br>2008 |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
| Cả nước          | 2,09           | 2,07           | 2,08           |
| Thành thị        | 1,72           | 1,70           | 1,83           |
| Nông thôn        | 2,25           | 2,22           | 2,22           |
| ĐB Sông Hồng     | 2,05           | 2,11           | 2,13           |
| Đông Bắc         | 2,23           | 2,18           | } 2,30*        |
| Tây Bắc          | 2,43           | 2,39           |                |
| Bắc Trung bộ     | 2,48           | 2,32           | } 2,30*        |
| Nam Trung bộ     | 2,28           | 2,19           |                |
| Tây Nguyên       | 2,82           | 2,77           | 2,68           |
| Đông Nam bộ      | 1,76           | 1,74           | 1,73           |
| ĐB sông Cửu Long | 1,92           | 1,87           | 1,87           |

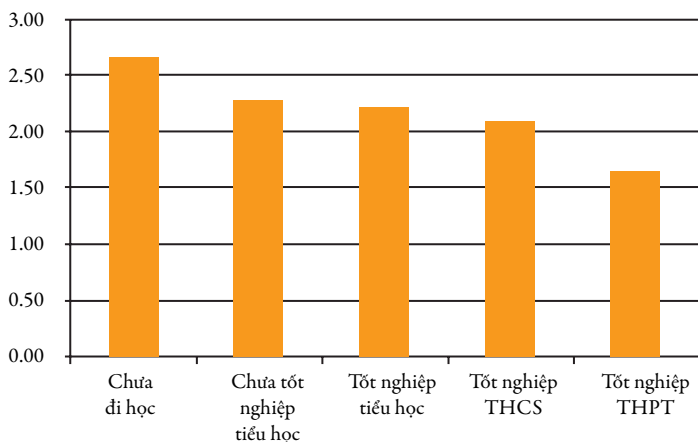
(\*): Từ điều tra 2008, TCTK sẽ phân tích số liệu theo 6 vùng kinh tế thay vì 8 vùng như trước đây. Theo cách phân vùng này, vùng Đông Bắc và Tây Bắc sẽ gộp lại thành vùng mới có tên gọi: Trung du và vùng núi phía Bắc. Vùng Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ sẽ gộp lại thành vùng mới có tên gọi: Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Bảng 1 cho thấy *trong 3 năm gần đây, tổng tỷ suất sinh tiếp tục ở dưới mức sinh thay thế. Trong điều tra 2008, TFR là 2,08 con trên một phụ nữ. Không có sự khác biệt lớn về TFR khi so sánh với năm 2007 (2,07 con trên một phụ nữ). Tổng tỷ suất sinh ở thành thị (1,83 con trên một phụ nữ) thấp hơn so với nông thôn (2,22 con trên một phụ nữ). Khuynh hướng giảm sinh cũng thể hiện tương đối rõ ở vùng nông thôn trong khoảng 3 năm lại đây.*

*Mặc dù khuynh hướng giảm sinh tương đối rõ rệt ở tất cả các vùng, vẫn có sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng. Số liệu điều tra 2008 cho thấy TFR thấp nhất (dưới mức thay thế) là 1,73 ở vùng Đông Nam bộ và 1,87 ở Đồng bằng sông Cửu Long. TFR cao nhất là 2,68 ở vùng Tây Nguyên (Bảng 1). Như vậy, mức sinh của Việt Nam vẫn còn có thể thấp hơn nữa dưới mức thay thế, nếu như sự khác biệt giữa các vùng được thu hẹp.*

*Số liệu điều tra năm 2008 tiếp tục khẳng định có mối liên hệ giữa mức sinh và học vấn của phụ nữ. Hình 1 cho thấy TFR cao nhất (2,65) ở những phụ nữ chưa đi học, ở dưới mức sinh thay thế đối với những phụ nữ đã tốt nghiệp trung học cơ sở, và đạt thấp nhất (1,64) ở những phụ nữ tốt nghiệp trung học phổ thông. Số liệu này cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn, họ có ít con hơn. Điều đó cho thấy chương trình DS-KHHGD cần tập trung hơn vào các nhóm có học vấn thấp để cung cấp cho họ những thông tin về lợi ích của qui mô gia đình ít con sẽ tạo cơ hội cho sự phát triển, nâng cao trình độ học vấn của người mẹ và mang lại lợi ích về sức khỏe cho con cái họ.*





**Hình 1: Tổng tỷ suất sinh (TFR) theo trình độ học vấn của người mẹ, năm 2008**

Số liệu các cuộc điều tra của Việt Nam trong nhiều năm qua cho thấy *có mối liên hệ trực tiếp giữa giảm sinh và tăng tỷ lệ sử dụng tránh thai (CPR), đặc biệt các biện pháp tránh thai hiện đại*. Năm 2008, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại của cả nước là 68,8%, cao hơn không đáng kể so với năm 2007 (68,3%) (Bảng 2).

**Bảng 2: Tổng tỷ suất sinh (TFR) và tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai (CPR), 2004-2008**

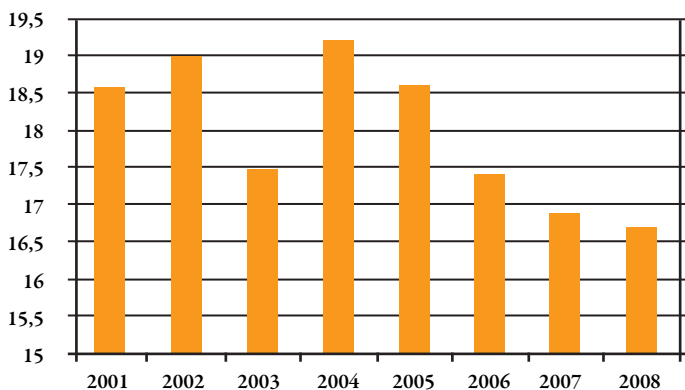
| Năm điều tra | TFR<br>(Tổng tỷ suất sinh) | CPR<br>(Biện pháp tránh thai hiện đại) |
|--------------|----------------------------|--|
| 2004         | 2,23                       | 64,6                                   |
| 2005         | 2,11                       | 65,7                                   |
| 2006         | 2,09                       | 67,1                                   |
| 2007         | 2,07                       | 68,3                                   |
| 2008         | 2,08                       | 68,8                                   |

## TỶ SUẤT SINH THÔ (CBR)

**T**ỷ suất sinh thô (CBR) là chỉ tiêu biểu thị số sinh trung bình trên 1000 dân trong năm. Tỷ suất sinh thô thường được sử dụng để tính tỷ suất tăng tự nhiên của dân số. Mặc dù việc tính toán tỷ suất sinh thô khá đơn giản, nhưng nó có hạn chế khi sử dụng để so sánh mức độ sinh của các tập hợp dân số (tỉnh, vùng hoặc cả nước) có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ khác nhau.

Kết quả điều tra 2008 cho thấy tỷ suất sinh thô ước tính là 16,7 sinh trên 1000 dân số. Tỷ suất sinh thô của vùng nông thôn (17,3 sinh trên 1000 dân số) cao hơn so với vùng thành thị (15,8 sinh trên 1000 dân số). Hình 2 *cho thấy khuynh hướng tiếp tục giảm sinh từ năm 2004.*

Tương tự như tổng tỷ suất sinh, cũng có sự khác biệt về CBR giữa các vùng. Tỷ suất sinh thô thấp nhất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (15,9), tiếp sau đó là Đông Nam Bộ (16,0), Đồng bằng sông Hồng (16,1), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (16,4). CBR cao nhất ở Tây Nguyên (21,0) và Trung du và vùng núi phía Bắc (19,1).



**Hình 2: Tỷ suất sinh thô (CBR) qua các cuộc điều tra, 2001-2008**

# TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được đo bằng số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1000 trẻ sinh ra sống trong cùng một năm. Chỉ số này đo số trẻ sống cũng như phản ánh điều kiện môi trường và kinh tế xã hội mà trẻ được sinh ra.

**Bảng 3: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) theo vùng, 2006-2008**

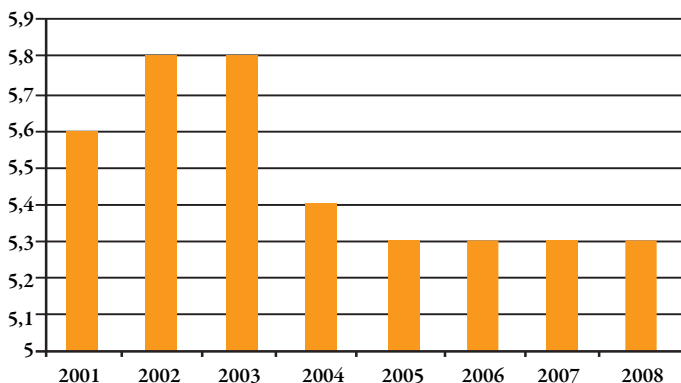
| Vùng             | ĐTBĐDS<br>2006 | ĐTBĐDS<br>2007 | ĐTBĐDS<br>2008 |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
| Cả nước          | 16             | 16             | 15             |
| Thành thị        | 10             | 10             | 10             |
| Nông thôn        | 18             | 17             | 15             |
| ĐB Sông Hồng     | 11             | 10             | 11             |
| Đông Bắc         | 24             | 22             | }21            |
| Tây Bắc          | 30             | 29             |                |
| Bắc Trung bộ     | 22             | 20             | }16            |
| Nam Trung bộ     | 18             | 17             |                |
| Tây Nguyên       | 28             | 27             | 23             |
| Đông Nam bộ      | 8              | 10             | 8              |
| ĐB sông Cửu Long | 11             | 11             | 11             |

Theo điều tra 2008, IMR của Việt Nam là 15 trên 1000 trẻ sinh ra sống. IMR của thành thị thấp hơn nhiều so với vùng nông thôn (10 so với 15 trên 1000 trẻ sinh ra sống). Số liệu này thấp hơn so với điều tra của các năm 2006 và 2007. Tương tự như mức sinh, có sự khác nhau về tỷ suất chết trẻ em giữa các vùng (Bảng 3). Trong cả 3 cuộc điều tra, từ 2006-2008,

vùng Đông Nam bộ và đồng bằng sông Hồng có IMR thấp nhất; còn vùng Đông Bắc, Tây Bắc, và Tây Nguyên có IMR cao nhất. Theo đánh giá của chuyên gia quốc tế, *IMR của Việt Nam qua các cuộc điều tra có thể thấp hơn thực tế, do trong điều tra khó thu được đầy đủ số chết của trẻ em, đặc biệt những trẻ chết vào thời điểm rất sớm sau khi sinh.*

## TỶ SUẤT CHẾT THÔ

**T**ỷ suất chết thô (CDR) cho biết, trung bình cứ mỗi 1000 dân, sẽ có bao nhiêu người chết trong năm. Đánh giá tỷ suất chết thô là rất khó khăn, đặc biệt ở một nước như Việt Nam khi mà tỷ suất chết thô đã ở mức rất thấp (dưới 6 phần nghìn trong suốt hơn mười năm qua. Xem hình 3). Số liệu từ điều tra 2008 cho thấy tỷ suất chết thô của cả nước là 5,3 chết trên 1000 dân số trong đó của thành thị là 4,8 và nông thôn là 5,5. Tương tự như những phân tích trên đây đối với IMR, tỷ suất chết thô của Việt Nam có thể thấp hơn thực tế, do số liệu về chết bị bỏ sót và có thể bị ảnh hưởng bởi sai số chọn mẫu, đặc biệt khi suy rộng cho cấp tỉnh.



Hình 3: Tỷ suất chết (CDR) qua các cuộc điều tra, 2001-2008.

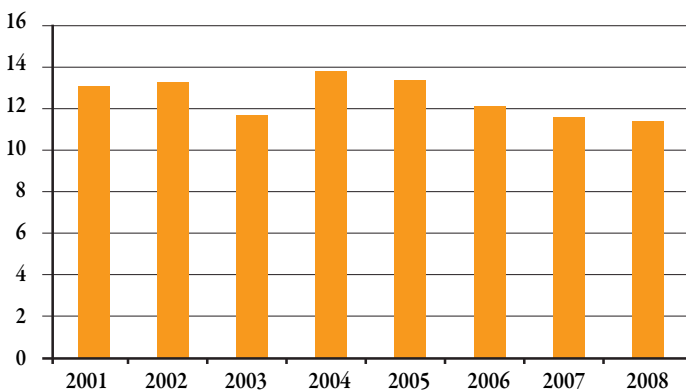
## TỶ SUẤT TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN

**T**ỷ suất tăng dân số tự nhiên (CRNI) được tính bằng cách lấy tỷ suất sinh thô (CBR) trừ đi tỷ suất chết thô (CDR). Tỷ suất này không tính đến mức tăng hoặc giảm dân số do di cư quốc tế.

*Số liệu từ điều tra 2008 cho thấy CRNI là 11,4 phần nghìn hay 1,14%, thấp hơn năm 2007 (1,18%).* Như đã nêu trong các cuộc điều tra trước đây, do mức chết tương đối ổn định ở mức thấp, sự thay đổi của CRNI phụ thuộc chủ yếu vào sự biến động của mức sinh. Do tỷ suất sinh thô giảm nhẹ trong vòng 4 năm qua, nên CRNI giảm với tốc độ chậm. Hình 4 cho thấy khuynh hướng giảm CRNI ở Việt Nam trong thời kỳ 2004-2008.



©UNFPA



Hình 4: Tỷ suất tăng dân số tự nhiên (CRNI) qua các cuộc điều tra, 2001-2008

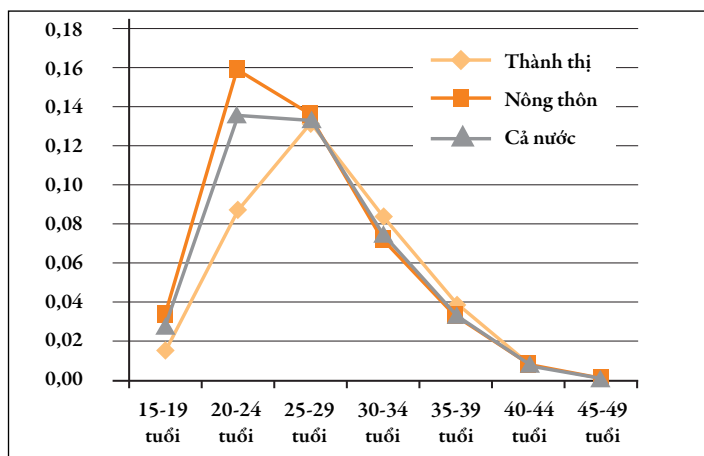
## THỜI KỲ DÂN SỐ VÀNG

Cần lưu ý rằng tỷ suất tăng dân số tự nhiên hàng năm giảm không có nghĩa là dân số Việt Nam giảm. Hàng năm dân số vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người. Với kết quả giảm sinh trong hơn 10 năm qua, Việt Nam đã và đang bước vào thời kỳ “Dân số vàng” khi tổng tỷ suất phụ thuộc giảm xuống dưới 50% (Tổng tỷ suất phụ thuộc được xác định bằng tỷ số giữa tổng số người độ tuổi dưới 15 và số người độ tuổi trên 64 với số người trong độ tuổi 15-64).

Theo kết quả điều tra BĐDS năm 2008, Tổng tỷ suất phụ thuộc là 48%. Điều đó có nghĩa là có nhiều thanh niên trẻ bước vào độ tuổi lao động, họ rất cần được trang bị đầy đủ các kiến thức và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong xu thế toàn cầu hoá.

## MÔ HÌNH SINH THEO TUỔI

Mô hình sinh theo độ tuổi được phản ánh qua tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (ASFR). Tương tự như điều tra BDDS 2007, số liệu từ điều tra 2008 cho thấy mức sinh cao nhất ở nhóm tuổi 20-24 ở khu vực nông thôn. Trong khi đó, ở khu vực thành thị mức sinh cao nhất ở nhóm tuổi 25-29. Từ nhóm tuổi 30-34 trở lên mức sinh giảm rất nhanh cho thấy một xu hướng giảm sinh rõ ràng, đặc biệt ở các độ tuổi trung niên (Hình 5). Có sự thay đổi về mô hình sinh theo độ tuổi thể hiện rõ rệt trong các năm gần đây. Mức sinh hầu như tập trung vào độ tuổi từ 20-29 ở nông thôn và 25-34 ở thành thị. Theo điều tra 2008, gần 85% TFR là do đóng góp của phụ nữ ở các nhóm tuổi này. Trong tương lai, khi mức sinh tiếp tục giảm thì sự tập trung mức độ sinh ở nhóm tuổi này càng tăng lên.



Hình 5: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) cho thành thị, nông thôn và cả nước, năm 2008

*Số liệu điều tra năm 2008 cho thấy mô hình sinh của Việt Nam vẫn tiếp tục chuyển từ sinh “sớm” sang sinh “muộn”. Mô hình sinh “muộn” thể hiện khuynh hướng tuổi kết hôn muộn hơn của phụ nữ Việt Nam. Kết hôn muộn, phụ nữ có điều kiện nâng cao trình độ học vấn và phát triển nghề nghiệp.*

## PHỤ NỮ SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN

Việt Nam tiếp tục khuyến khích quy mô gia đình nhỏ. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên cũng là một chỉ số quan trọng để đánh giá sự thay đổi hành vi sinh con của các cặp vợ chồng đối với quy mô gia đình ít con.



©UNFPA



*Số liệu điều tra 2008 cho thấy tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ ba trở lên là 16,9%, cao hơn chút ít so với điều tra 2007 (16,7%), tuy nhiên, sự khác nhau này là không đáng kể. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên ở vùng thành thị là 9,7% và ở vùng nông thôn là 19,6%.*

Sự khác nhau về tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giữa các vùng không thay đổi trong 5 năm qua. Năm 2008, các vùng có tỷ lệ sinh con thứ 3 thấp là đồng bằng sông Cửu Long (12,6%), và đồng bằng sông Hồng (13,8%). Tỷ lệ sinh con thứ 3 cao ở Tây Nguyên (26,9%), và Bắc Trung bộ (26,5%) (xem bảng 4).

**Bảng 4: Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên, 2004-2008**

| Vùng          | ĐT<br>BĐDS<br>2004 | ĐT<br>BĐDS<br>2005 | ĐT<br>BĐDS<br>2006 | ĐT<br>BĐDS<br>2007 | ĐT<br>BĐDS<br>2008 |
|---------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Cả nước       | 20,2               | 20,8               | 18,5               | 16,7               | 16,9               |
| Thành thị     | 11,5               | 11,6               | 10,0               | 9,0                | 9,7                |
| Nông thôn     | 23,2               | 23,7               | 21,4               | 19,3               | 19,6               |
| ĐB Sông Hồng  | 15                 | 17                 | 14,7               | 13,7               | 13,8               |
| Đông Bắc      | 18                 | 19                 | 17,1               | 15,0               | 14,7               |
| Tây Bắc       | 21                 | 23                 | 20,7               | 17,7               | 18,0               |
| Bắc Trung bộ  | 29                 | 29                 | 28,3               | 23,5               | 26,5               |
| Nam Trung bộ  | 26                 | 23                 | 22,4               | 21,8               | 19,4               |
| Tây Nguyên    | 36                 | 39                 | 32,2               | 30,0               | 26,9               |
| Đông Nam bộ   | 17                 | 17                 | 14,3               | 13,8               | 14,4               |
| ĐBSôngCửuLong | 16                 | 16                 | 13,9               | 12,6               | 12,6               |

*Có thể thấy rằng trong những năm qua, tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ ba trở lên vẫn có khuynh hướng giảm và điều này cho thấy sự ưa thích ba con trở lên đã giảm ở Việt Nam.*

Số liệu điều tra qua 5 năm (2004 - 2008) cho thấy có tỷ trọng lớn phụ nữ ở thành thị thôi không sinh con sau khi đã có một hoặc hai con so với phụ nữ nông thôn.

## TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH

**T**ỷ số giới tính khi sinh (SRB) là số trẻ em trai được sinh ra trên 100 trẻ gái. Tỷ số giới tính khi sinh có thể coi là một trong các chỉ số để đo vị thế của phụ nữ ở khía cạnh bất bình đẳng giới. Tỷ số giới tính cao rõ ràng là hậu quả của tư tưởng thích con trai hơn con gái và phá thai có sự lựa chọn giới tính.

**Bảng 5: Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) theo vùng, 2006 - 2008**

| Vùng             | ĐTBØDS<br>2006 | ĐTBØDS<br>2007 | ĐTBØDS<br>2008 |
|------------------|----------------|----------------|----------------|
| Cả nước          | 109,8          | 111,6          | 112,1          |
| Thành thị        | 109,0          | 112,7          | 114,2          |
| Nông thôn        | 110,0          | 111,3          | 111,4          |
| ĐB Sông Hồng     | 107,9          | 111,1          | 117,7          |
| Đông Bắc         | 121,9          | 109,7          | 120,0          |
| Tây Bắc          | 108,2          | 106,7          | 105,7          |
| Bắc Trung bộ     | 113,9          | 116,9          | 105,4          |
| Nam Trung bộ     | 110,5          | 108,5          | 110,6          |
| Tây Nguyên       | 107,7          | 117,3          | 116,7          |
| Đông Nam bộ      | 101,9          | 115,5          | 117,0          |
| ĐB Sông Cửu Long | 110,1          | 107,9          | 102,8          |

Tỷ số giới tính khi sinh nếu không có sự can thiệp của lựa chọn giới tính thường từ 105 hoặc 106 bé trai trên 100 trẻ gái. Trong 3 năm qua, tỷ số giới tính khi sinh của Việt Nam có xu hướng gia tăng từ 110 theo ĐTBĐDS 2006 lên khoảng 112 vào năm 2007 và năm 2008. Tỷ số giới tính khi sinh ở thành thị cao hơn nông thôn trong 2 năm qua (2007- 2008) hoàn toàn phù hợp với xu hướng đã diễn ra ở một số nước như Ấn Độ, Trung Quốc. Xu hướng này cho thấy có mối liên hệ mật thiết giữa quyết định có quy mô gia đình nhỏ (nhưng vẫn muốn có con trai) của người dân ở khu vực thành thị và thêm vào đó là có sự tiếp cận dễ dàng tới dịch vụ chẩn đoán sớm giới tính thai nhi, với phá thai có sự chọn lọc giới tính ở khu vực này.

Tương tự như mức sinh và chết, tỷ số giới tính khi sinh rất khác nhau giữa các vùng. Bảng 5 cho thấy tỷ số giới tính khi sinh thấp nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (102,8) và cao nhất ở vùng Đông Bắc (120). Tây Bắc và Bắc Trung bộ có tỷ số giới tính khi sinh bình thường với 105-106 bé trai trên 100 bé gái.



© UNFPA

## TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

C hất lượng số liệu thu thập trong điều tra 2008 là tốt, đặc biệt nhìn từ khía cạnh sai số phi chọn mẫu. Kết quả điều tra 2008 tiếp tục khẳng định các khuynh hướng sinh, chết, và tỷ suất tăng dân số tự nhiên đã được phát hiện từ các điều tra BDDS trước đây.

Tổng tỷ suất sinh vẫn tiếp tục ở dưới mức sinh thay thế. Sự khác biệt về mức sinh giữa các vùng vẫn tồn tại và nếu khoảng cách này được thu hẹp sẽ góp phần ổn định mức sinh dưới mức thay thế. Điều đó đòi hỏi chương trình DS-KHHGD cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động truyền thông và cung cấp dịch vụ SKSS ở những vùng có mức sinh cao.

Có sự liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn của phụ nữ và mức sinh. Mức sinh cao, đặc biệt sinh con thứ 3 tập trung ở nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp, điều đó cho thấy chương trình DS-KHHGD cần tập trung những nỗ lực vào nhóm đối tượng này.

Mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn tiếp tục gia tăng trong 3 năm gần đây. Rõ ràng bên cạnh việc giám sát thực hiện Pháp lệnh dân số và Nghị định của Thủ tướng Chính phủ về nghiêm cấm hành vi chẩn đoán và

lựa chọn giới tính dưới mọi hình thức, cần tăng cường tuyên truyền sâu rộng trong người dân nhằm xoá bỏ các quan niệm “trọng nam khinh nữ”, khẳng định và nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Tỷ số giới tính khi sinh cần được đưa vào như một trong các chỉ số giám sát thực hiện luật bình đẳng giới và luật phòng chống bạo lực gia đình.

Kết quả cuộc ĐTBĐDS 2008 cũng khẳng định Việt Nam đã và đang bước vào thời kỳ “Dân số vàng” khi tỷ suất dân số phụ thuộc đã ở dưới 50%. Đó là cơ hội “duy nhất” về phương diện “nguồn nhân lực dồi dào” do sự chuyển đổi cơ cấu dân số tạo ra. Nhiều nước đã tận dụng được thời kỳ “Dân số vàng” để có được sự phát triển vượt bậc về kinh tế bằng cách đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực và tạo cơ hội việc làm cho đội ngũ lớn lao động trẻ. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng thời kỳ “Dân số vàng” đặt ra những thách thức về an ninh xã hội và việc làm trong tương lai nếu lực lượng lớn lao động trẻ hiện nay không có các cơ hội về giáo dục, đào tạo và việc làm để có thể đóng góp vào việc cải thiện an sinh của toàn bộ dân số.







Tài liệu này có thể tham khảo từ  
<http://vietnam.unfpa.org>